

「근로시간, 휴게시간 및 노동안전, 노동위생에 관한 노동법전의 일부조항을 상세히 규정하는 의 정(제1조-제8조)」

- 국 가 · 지 역: 베트남
- 법 률 번 호: 정부 의정 제45/2013/NĐ-CP호
- 제 정 일: 2013년 5월 10일
- 시 행 일: 2013년 7월 1일

원문	번역문
<p>Chương I PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG</p> <p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.</p> <p>Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi tại Nghị</p>	<p>제1장 범위 및 적용 대상</p> <p>제1조 적용 범위 이 의정¹은 근로시간, 휴게시간 및 노동안전, 노동위생에 관한 「노동법전」의 일부 조항을 상세히 규정한다.</p> <p>제2조 적용 대상 1. 이 의정의 근로시간, 휴게시간에 관한 각 규정은 「노동법</p>

¹ 의정(nghị định, 議定)이란, 정부 총리가 위임을 받은 범위 내에서 법률을 구체화하기 위하여 공포하는 시행령을 말한다.

định này được áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 2 của Bộ luật Lao động.

2. Các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại Nghị định này được áp dụng đối với các đối tượng sau:

- a) Người lao động Việt Nam; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động;
- b) Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình; cá nhân có liên quan.

Chương II THỜI GIỜ LÀM VIỆC, THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

Mục 1 THỜI GIỜ LÀM VIỆC

Điều 3. Thời giờ được tính vào thời giờ làm việc được hưởng lương

- 1. Nghỉ trong giờ làm việc theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.
- 2. Nghỉ giải lao theo tính chất của công việc.
- 3. Nghỉ cần thiết trong quá trình lao động đã được tính trong định mức lao động cho nhu cầu sinh lý tự nhiên của con người.
- 4. Thời giờ nghỉ mỗi ngày 60 phút đối với lao động nữ nuôi

전」 제2조에서 규정하는 각 대상에 적용된다.

2. 이 의정의 노동안전, 노동위생에 관한 각 규정은 다음의 각 대상에 적용된다.

- a) 베트남 근로자, 베트남에서 근로하는 외국인 근로자, 사용자를 위하여 근로하는 견습·훈련생
- b) 기업·기관·단체·협동조합·가구, 관련 개인

제2장 근로시간, 휴게시간

제1절 근로시간

제3조 유급근로시간으로 산정되는 시간

- 1. 이 의정 제5조의 규정에 따른 근로시간 도중의 휴게
- 2. 업무의 성질에 따른 휴게
- 3. 사람의 자연스러운 생리적 욕구를 위하여 규정된 근로기준 내에서 산정된 근로과정 중 필요한 휴게
- 4. 12개월 미만인 자녀를 양육하는 여성근로자에 대한 매일 60

- con dưới 12 tháng tuổi.
5. Nghỉ mỗi ngày 30 phút đối với lao động nữ trong thời gian hành kinh.
 6. Thời giờ phải ngừng việc không do lỗi của người lao động.
 7. Thời giờ học tập, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động.
 8. Thời giờ hội họp, học tập, tập huấn do yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động đồng ý.
 9. Thời giờ hội họp, học tập, tập huấn do công đoàn cấp trên triệu tập cán bộ công đoàn không chuyên trách theo quy định của pháp luật về công đoàn.
 10. Thời giờ làm việc được rút ngắn mỗi ngày ít nhất 01 giờ đối với người lao động cao tuổi trong năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu.

Điều 4. Làm thêm giờ

1. Số giờ làm thêm trong ngày được quy định như sau:
 - a) Không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; khi áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm

분의 휴게시간

5. 생리기간 중인 여성근로자에 대한 매일 30분의 휴게
6. 근로자의 과실에 의하지 않고 업무를 중단하여야 하는 시간
7. 노동안전, 노동위생의 학습, 훈련 시간
8. 사용자의 요구에 의하거나 사용자의 동의를 얻은 회합, 학습, 훈련 시간
9. 노동조합에 관한 법률 규정에 따라 상급 노동조합에서의 전임이 아닌 노동조합 간부의 소집에 의한 회합, 학습, 훈련 시간
10. 정년퇴직 전 마지막 1년 동안 매일 적어도 1시간이 단축되는 고령근로자에 대한 근로시간

제4조 연장근로

1. 1일의 연장근로시간수는 다음과 같이 규정된다.
 - a) 1일 통상근로시간수의 50%를 초과할 수 없으며, 주 단위 근로규정을 적용시 통상근로시간수와 연장근로시간수의 합은 1일에 12시간을 초과할 수 없다.

<p>không quá 12 giờ trong 01 ngày;</p> <p>b) Không quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết và ngày nghỉ hằng tuần.</p> <p>2. Việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm được quy định như sau:</p> <p>a) Các trường hợp sau đây được tổ chức làm thêm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm là hàng dệt, may, da, giày, chế biến nông, lâm, thủy sản; - Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước; - Các trường hợp khác phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn. <p>b) Khi tổ chức làm thêm giờ, người sử dụng lao động phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quản lý nhà nước về lao động tại địa phương.</p> <p>3. Thời gian nghỉ bù theo Điểm c Khoản 2 Điều 106 của Bộ luật</p>	<p>b) 공휴일, 설날, 주휴일에 연장근로 시 1일에 12시간을 초과할 수 없다.</p> <p>2. 1년에 200시간 이상 300시간 이하의 연장근로를 시행하는 업무는 다음과 같이 규정된다.</p> <p>a) 다음의 각 경우에는 연장근로를 시행할 수 있다.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 직물, 봉제, 가죽, 신발, 농업·임업·수산업 가공 제품의 생산, 수출가공 - 전기·통신·정유의 생산·공급, 급배수 - 급박하고, 지체 없이 업무를 해결하여야 하는 기타의 각 경우 <p>b) 연장근로의 시행 시, 사용자는 중앙직할시, 성(省) 인민위원회(이하 “성급 인민위원회”라 한다)를 지원하는 전문기관에 서면으로 통보하여야 한다.</p> <p>3. 「노동법전」 제106조제2항 제c호에 따른 보상 휴가기간은</p>
---	---

lao động được quy định như sau:

- a) Sau mỗi đợt làm thêm tối đa 07 ngày liên tục trong tháng, người sử dụng lao động phải bố trí để người lao động nghỉ bù số thời gian đã không được nghỉ;
- b) Trường hợp không bố trí nghỉ bù đủ số thời gian thì phải trả lương làm thêm giờ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật lao động.

Mục 2 THỜI GIỜ NGHỈ NGƠI

Điều 5. Nghỉ trong giờ làm việc

- 1. Thời gian nghỉ giữa giờ làm việc quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 108 của Bộ luật lao động được coi là thời giờ làm việc áp dụng trong ca liên tục 08 giờ trong điều kiện bình thường hoặc 06 giờ trong trường hợp được rút ngắn. Thời điểm nghỉ cụ thể do người sử dụng lao động quyết định.
- 2. Ngoài thời giờ nghỉ ngơi trong ca làm việc bình thường được quy định tại Khoản 1 Điều này, người lao động làm việc trong ngày từ 10 giờ trở lên kể cả số giờ làm thêm thì được nghỉ thêm ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc.

다음과 같이 규정된다.

- a) 1개월 동안 계속하여 최대 7일의 연장근로를 한 이후, 사용자는 근로자가 쉬지 못한 기간에 대한 보상 휴가를 부여하여야 한다.
- b) 충분한 기간의 보상 휴가를 주지 않은 경우에는 「노동법전」 제97조의 규정에 따라 연장근로임금을 지급하여야 한다.

제2절 휴게시간

제5조 근로시간 중의 휴게

- 1. 「노동법전」 제108조제1항 및 제2항에서 규정하는 근로시간 중의 휴게시간은 통상적인 조건의 8시간 또는 단축되는 경우의 6시간 동안 계속되는 교대제에 적용되는 근로시간으로 간주된다. 구체적인 휴게시간은 사용자가 결정한다.
- 2. 이 조 제1항에 규정된 통상적인 근로시의 휴게시간 외에도 근로자가 연장근로시간을 포함하여 1일에 10시간 이상 근로하는 경우에는 적어도 근로시간으로 산정되는 30분의 휴게시간이 추가로 부여된다.

Điều 6. Thời gian được coi là thời gian làm việc của người lao động để tính số ngày nghỉ hằng năm

1. Thời gian học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động theo cam kết trong hợp đồng học nghề, tập nghề.
2. Thời gian thử việc theo hợp đồng lao động sau đó làm việc cho người sử dụng lao động.
3. Thời gian nghỉ việc riêng có hưởng lương theo Khoản 1 Điều 116 của Bộ luật lao động.
4. Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý nhưng cộng dồn không quá 01 tháng.
5. Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 6 tháng.
6. Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 02 tháng.
7. Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.
8. Thời gian nghỉ để hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật về công đoàn.
9. Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động.

제6조 연차휴가일수를 산정하기 위한 근로자의 근로기간으로 간주되는 기간

1. 견습, 훈련 계약상의 약정에 따라 사용자를 위하여 근로하는 견습, 훈련 기간
2. 사용자를 위하여 근로하기 전의 근로계약에 따른 수습 기간
3. 「노동법전」 제116조제1항에 따른 유급특별휴가 기간
4. 누적하여 1개월을 초과하지 않는 범위 내에서 사용자의 동의를 얻은 무급휴가 기간
5. 누적하여 6개월을 초과하지 않는 산업재해, 직업병으로 인한 휴가 기간
6. 누적하여 2개월을 초과하지 않는 질병으로 인한 휴가 기간
7. 사회보험에 관한 법률 규정에 따른 출산제도의 혜택을 받는 기간
8. 노동조합에 관한 법률 규정에 따른 노동조합 활동을 위한 휴가 기간
9. 근로자의 과실에 의하지 않고 휴직, 업무를 중단하여야 하는 기간

10. Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc.

11. Thời gian bị tạm giữ, tạm giam nhưng được trở lại làm việc do được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận không phạm tội.

Điều 7. Cách tính số ngày nghỉ hằng năm đối với trường hợp làm không đủ năm

Số ngày nghỉ hằng năm theo Khoản 2 Điều 114 của Bộ luật lao động được tính như sau: lấy số ngày nghỉ hằng năm cộng với số ngày được nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), chia cho 12 tháng, nhân với số tháng làm việc thực tế trong năm để tính thành số ngày được nghỉ hằng năm; kết quả phép tính lấy tròn số hàng đơn vị, nếu phần thập phân lớn hơn hoặc bằng 0,5 thì làm tròn lên 01 đơn vị.

Điều 8. Nghỉ Tết Âm lịch

1. Thời gian nghỉ Tết Âm lịch theo Khoản 1 Điều 115 của Bộ luật lao động do người sử dụng lao động lựa chọn 01 ngày cuối năm và 04 ngày đầu năm âm lịch hoặc 02 ngày cuối năm và 03 ngày đầu năm âm lịch.

10. 업무의 일시 근무정지에 따른 휴가기간

11. 관할 국가기관이 범죄가 아니라고 결론을 내린 유치, 구류기간 중 복직하지 않은 기간

제7조 1년을 계속하여 근로하지 않은 경우에 대한 연차휴가일수의 산정방법

「노동법전」 제114조제2항에 따른 연차휴가일수는 다음과 같이 산정된다: 연차휴가일수에 근속연수에 따라 추가로 가산되는 휴가일수(있는 경우에 한한다)를 더한 후, 12개월로 나누고, 연차휴가일수를 산정하기 위하여 1년 중 실제로 근로한 개월 수를 곱하며, 결과값은 단위의 자릿수를 반올림하는 계산법으로, 만일 십진법으로 0.5보다 크거나 같은 경우에는 1로 반올림 한다.

제8조 음력 설날

1. 「노동법전」 제115조제1항에 따른 음력 설날의 휴가기간은 사용자가 음력 말일의 1일과 정월 초하룻날의 4일 또는 음력 말일의 2일과 정월 초하룻날의 3일 중에서 선택한다.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm thông báo phương án nghỉ Tết Âm lịch cho người lao động trước khi thực hiện ít nhất 30 ngày.

2. 사용자는 근로자의 음력 설날 휴가방안에 대하여 늦어도 시행 전 30일까지 통보할 책임이 있다.